

Số: 857 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 4 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng
đất năm 2016 của huyện Bù Đăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 463/HĐND-KT ngày 22/12/2015 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 221/TTr-STNMT ngày 08/4/2016 và của UBND huyện Bù Đăng tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 04/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Bù Đăng với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu	Xã Đăng Hà
(1)	(2)	(3) = (4) + ... + (20)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TN (1+2+3)	150.119,32	995,32	8.703,94	8.153,64	13.628,35	5.795,97	8.770,32	16.709,08
1	Đất nông nghiệp	136.904,78	726,33	8.165,30	7.849,54	10.584,37	3.991,42	6.853,44	16.482,54
1.1	Đất trồng lúa	859,43	10,36	150,56			51,28		634,17
	- Đất chuyên trồng lúa nước								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	461,57	26,19	59,30	5,96	46,21	51,83	63,07	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	77.032,24	688,94	7.913,89	5.031,26	4.064,13	3.882,94	6.779,85	3.091,30
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	34.257,91		29,64	2.150,64	1.064,10			8.420,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	19.849,04			609,01	5.409,92			
1.6	Đất rừng đặc dụng	4.289,72							4.289,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	124,88	0,84	11,91	52,67		5,37	10,52	16,09



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu	Xã Đăng Hà
1.8	Đất nông nghiệp khác	30,00							30,00
2	Đất phi nông nghiệp	13.214,53	268,99	538,64	304,10	3.043,98	1.804,55	1.916,87	226,54
2.1	Đất quốc phòng	121,26	2,14	76,30		2,24			
2.2	Đất an ninh	36,95	2,51						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	43,91	6,81	2,20	2,37	0,85	4,33	2,46	1,57
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	288,27	12,64	8,24	10,25	1,52	15,12	140,00	19,42
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	6,00		6,00					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	10.460,28	101,04	306,34	223,68	2.867,71	1.636,38	1.671,14	72,09
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa	85,31				68,37	14,50		
2.8	Đất bãi thải xử lý chất thải	12,36		4,00			1,00	1,83	
2.9	Đất ở tại nông thôn	539,83		40,77	41,28	29,97	46,58	47,85	32,84
2.10	Đất ở tại đô thị	67,81	67,81						
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	38,80	10,28	6,37	0,63	1,62	0,49	2,71	0,67
2.12	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1,80	1,67						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	43,35	2,62	0,96	0,71	3,82	1,02	1,25	0,50
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	231,86	1,24	24,78	7,90	15,77	14,28	7,81	4,06
2.25	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	21,16					19,00		2,16
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	23,19	3,59	3,03	1,38	0,20	0,72	1,72	1,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,66	0,66						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,23	0,72						
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	949,61	55,23	49,55	15,90	51,90	18,00	40,10	92,24
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	240,69		10,11			32,92		
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,22					0,22		
3	Đất chưa sử dụng								
4	Đất đô thị	995,32	995,32						

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhou	Xã Đường 10	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TN (1+2+3)	4.777,76	8.666,52	11.026,18	9.743,79	8.498,69	12.261,45	7.762,64	13.884,55	10.741,12
1	Đất nông nghiệp	4.565,29	8.291,31	9.057,45	9.530,35	8.030,47	11.881,17	7.401,00	13.445,44	10.049,36
1.1	Đất trồng lúa					3,29			9,78	
	- Đất chuyên trồng lúa nước									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26,79	15,41	18,77			65,24	58,64		23,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.420,42	3.483,23	4.522,61	4.989,93	3.923,74	4.924,06	6.157,93	9.293,45	3.864,56
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	117,78	4.792,09	777,06	3.095,65	959,26	5.065,31	684,89	3.103,08	3.997,50
1.5	Đất rừng phòng hộ			3.733,15	1.444,77	3.144,18	1.826,13	499,52	1.018,86	2.163,51
1.6	Đất rừng đặc dụng									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,31	0,58	5,86			0,44	0,03	20,28	
1.8	Đất nông nghiệp khác									
2	Đất phi nông nghiệp	212,46	375,21	1.968,73	213,44	468,23	380,28	361,64	439,11	691,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhou	Xã Đường 10	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai
2.1	Đất quốc phòng			0,85		5,35		4,38	30,00	
2.2	Đất an ninh								34,44	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	2,76	2,77	4,12	1,35	1,48	4,05	2,09	4,54	0,15
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,73	5,66	4,77	3,71	1,00	13,05	5,34	32,53	11,29
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản									
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	101,97	138,73	1.894,16	120,99	371,55	192,61	130,03	187,96	443,91
2.7	Đất di tích lịch sử - văn hóa					2,39			0,05	
2.8	Đất bãi thải xử lý chất thải			0,56	1,00	1,79		1,56	0,26	0,36
2.9	Đất ở tại nông thôn	26,12	32,29	31,31	21,44	26,84	25,69	29,73	79,91	27,20
2.10	Đất ở tại đô thị									
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,86	3,89	0,24	3,43	1,27	1,10	0,22	0,80	2,20
2.12	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp				0,06				0,06	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	0,06	3,65	3,49	1,43	2,93	7,12	6,50	4,67	2,61
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,34	9,40	8,79	16,28	3,81	21,08	61,82	6,99	26,51
2.25	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm									
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,28	0,98	0,86	1,39	1,51	0,41	2,24	2,11	1,76
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng									
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng		0,21	0,30						
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	69,64	108,63	19,28	42,35	48,31	71,49	97,79	27,70	141,50
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	3,69	69,00				43,67	19,95	27,09	34,26
2.22	Đất phi nông nghiệp khác									
3	Đất chưa sử dụng									
4	Đất đô thị									

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu	Xã Đăng Hà
(1)	(2)	(3)= (4)+...+(20)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	542,81	18,96	68,49	0,75	15,21	7,04	3,02	0,60
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,01					0,01		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	197,51	18,96	68,49	0,75	15,21	7,04	3,02	0,60
1.3	Đất rừng sản xuất	345,29							
2	Đất phi nông nghiệp	7,67	5,01	0,02		1,93	0,05		
2.1	Đất ở tại nông thôn	2,66		0,02		1,93	0,05		
2.2	Đất ở tại đô thị	5,01	5,01						

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)
-----	----------------------	----------------------------------

		Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhou -	Xã Đường Mười	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	1,80	2,90	1,29	18,81	0,80	4,12	16,37	30,50	352,14
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác									
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1,80	2,90	1,29	18,81	0,80	4,12	16,37	30,50	6,85
1.3	Đất rừng sản xuất									345,29
2	Đất phi nông nghiệp		0,50		0,16					
2.1	Đất ở tại nông thôn		0,50		0,16					
2.2	Đất ở tại đô thị									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT. Đức Phong	Xã Đoàn Kết	Xã Phước Sơn	Xã Bình Minh	Xã Minh Hưng	Xã Đức Liễu	Xã Đăng Hà
(1)	(2)	(3) = (4)+...+(20)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	652,01	25,85	70,97	2,76	16,99	16,34	55,32	2,33
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	0,01					0,01		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	306,72	25,85	70,97	2,76	16,99	16,33	55,32	2,33
1.3	Đất trồng rừng sản xuất	345,29							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	40,00				3,25	1,50		34,50
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	2,00							2,00
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	28,00							28,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00				3,25	1,50		4,50
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	7,58	3,57	0,02		1,93	0,02	0,10	
3.1	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	0,86							
3.2	Đất ở chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	0,04							
3.3	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	5,63	3,15	0,02		1,93	0,02		
3.4	Đất ở chuyển sang đất trụ sở cơ quan	0,16							
3.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,89	0,41					0,10	

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhou	Xã Đường Mười	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3,90	7,66	4,62	21,90	2,49	7,59	20,96	38,47	353,86
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại									
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3,90	7,66	4,62	21,90	2,49	7,59	20,96	38,47	8,57
1.3	Đất trồng rừng sản xuất									345,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Trung	Xã Bom Bo	Xã Đak Nhai	Xã Đường Mười	Xã Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Nai
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			0,50				0,25		
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác									
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác									
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm			0,50				0,25		
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,68	0,90	0,16					0,20
3.1	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ			0,86						
3.2	Đất ở chuyển sang đất thương mại, dịch vụ			0,04						
3.3	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng		0,50							
3.4	Đất ở chuyển sang đất trụ sở cơ quan				0,16					
3.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,18							0,20

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Năm 2016, huyện Bù Đăng không còn đất chưa sử dụng

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Bù Đăng được phê duyệt, UBND huyện Bù Đăng có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

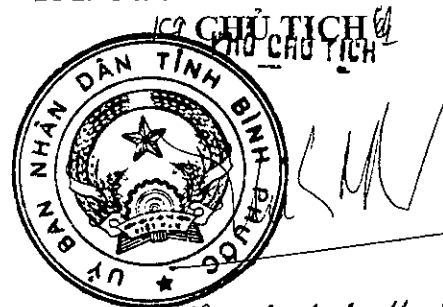
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH263).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Huyện Anh Minh